

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST

Ngày: 25-8-2020

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa.

Ông Nguyễn Long Giang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 8 năm 2020 và ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Huỳnh Thanh T, sinh năm 1987; cư trú tại: ấp 3, xã H huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Hoàng Xuân Q, sinh năm 1996; cư trú tại: ấp 2, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 5 năm 2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hiền H, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: số 114/25, đường Đ, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Trường Đ, số 504 Đại lộ B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hiền Hà thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước, có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Lâm Thị Diễm A, sinh năm 1993; cư trú tại: số nhà 222, tổ 5, ấp 3, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Lê Văn N, sinh năm 1986; cư trú tại: số nhà 222, tổ 5, ấp 3, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2020 của nguyên đơn chị Huỳnh Thanh T, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Hoàng Xuân Q là người đại diện hợp pháp của chị Huỳnh Thanh T trình bày:

Chị Huỳnh Thanh T và vợ cA chị Lâm Thị Diễm A, anh Lê Văn N là bạn bè, hàng xóm thân thiết với nhau.

Đầu năm 2019, chị A cần tiền mua sạp ở chợ Hưng Hòa bán đồ chơi trẻ em (khi đó anh N không có việc làm) để lo cho kinh tế gia đình nên chị A hỏi vay tiền chị T. Chị T đã cho chị A vay ba lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: vào tháng 3 năm 2019 chị T cho chị A vay 400.000.000 đồng, có làm giấy nợ, chị A ký tên vay. Chị T giao đủ tiền cho chị A tại nhà chị T, sau đó anh N qua nhà chị T chơi, biết việc chị A vay tiền của chị T và đồng ý dù anh N không ký tên trong giấy nợ. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là hai tháng, lãi suất 3%/tháng tương đương 12.000.000 đồng/tháng. Chị A đã trả tiền lãi đủ hai tháng (tháng 4 và tháng 5 năm 2019, trả vào đầu tháng từ ngày 01 tây đến 05 tây) với số tiền là 24.000.000 đồng.

Lần thứ hai: vào cuối tháng 5 năm 2019 thời điểm này là đến hạn trả nợ của khoản vay 400.000.000 đồng nhưng do việc buôn bán bị chậm nên chị A hỏi vay thêm của chị T 300.000.000 đồng. Hai bên làm lại giấy nợ với số tiền vay là 700.000.000 đồng (hủy giấy nợ lần thứ nhất đối với khoản vay 400.000.000 đồng), cũng chỉ có chị A ký tên vay. Chị T giao số tiền 300.000.000 đồng cho chị A tại nhà chị T; anh N biết việc này vì thường xuyên qua nhà chị T chơi. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là ba tháng, lãi suất 3%/tháng tương đương 21.000.000 đồng/tháng. Chị A đã trả tiền lãi đủ ba tháng (tháng 6, tháng 7 và tháng 8 năm 2019, trả vào đầu tháng từ ngày 01 tây đến 05 tây) với số tiền là 63.000.000 đồng.

Lần thứ ba vào ngày 01 tháng 8 năm 2019: thời điểm này là đến hạn trả nợ của khoản vay 700.000.000 đồng nhưng chị A vẫn viện lý do làm ăn buôn bán bị chậm và tiếp tục hỏi vay tiền của chị T, chị T đồng ý và cho chị A vay tiếp 330.000.000 đồng. Hai bên làm lại giấy nợ với số tiền vay là 1.030.000.000 đồng (hủy giấy nợ lần thứ hai đối với khoản vay 700.000.000 đồng), cũng chỉ có chị A ký tên vay. Chị T giao số tiền 330.000.000 đồng cho chị A tại nhà chị T; lần vay này anh N cũng biết. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay mà chị A có trách nhiệm trả lãi hàng tháng, khi nào chị T yêu cầu trả gốc thì chị A có trách nhiệm trả nợ gốc. Lãi suất các bên thỏa thuận cũng là 3%/tháng tương đương 30.900.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, sau lần vay này, chị A vi phạm thỏa thuận, không trả lãi cho chị T; chị T nhiều lần yêu cầu vợ cA chị A trả nợ gốc nhưng chị A và anh N không thực hiện.

Ngày 22 tháng 9 năm 2019, chị A đến nhà chị T xin gia hạn thời gian trả nợ và xin không trả lãi từ ngày 22 tháng 9 năm 2019, chị T đồng ý. Chị A viết Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2019 với nội dung: thể hiện rõ số tiền vay của ba lần vay như trên; xác nhận tổng số nợ chị A nợ chị T là 1.060.000.000 đồng, bao gồm tiền gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi của tháng 8 năm 2019 làm tròn là 30.000.000 đồng; chị A cam kết sẽ trả hết nợ vào thời điểm ngày cuối cùng là ngày 22 tháng 3 năm 2020; giấy xác nhận này thay thế toàn bộ các giấy nợ đã ký

với chị T trước ngày 22 tháng 9 năm 2019. Chị A đã ký tên và lấn tay trong giấy xác nhận nợ này nhưng sau đó vẫn không thực hiện đúng thỏa thuận.

Do quyền và lợi ích hợp pháp của chị T bị xâm phạm nên chị T khởi kiện chị A, anh N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2020, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A và anh N phải cùng chịu trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền là 1.308.000.000 đồng, gồm nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (09 tháng, lãi suất 3%/tháng tương đương 30.900.000 đồng/tháng) là 278.000.000 đồng.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A và anh N phải cùng chịu trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền là 1.218.078.000 đồng, gồm nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 8 năm 2019, tạm tính đến hết tháng 6 năm 2020 (11 tháng, lãi suất 1,66%/tháng tương đương 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự) là 188.078.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T thừa nhận số tiền lãi chị T đã nhận của chị A cao hơn mức lãi suất được pháp luật quy định, cụ thể: lần vay thứ nhất chị T đã nhận của chị A 24.000.000 đồng, vượt 10.672.000 đồng; lần vay thứ hai chị T đã nhận của chị A 63.000.000 đồng, vượt 28.014.000 đồng. Tổng số tiền lãi vượt quá là 38.686.000 đồng, chị T đồng ý trừ vào số tiền lãi mà chị A và anh N trách nhiệm trả cho chị T.

Nay, nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A và anh N phải cùng chịu trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền là 1.197.231.600 đồng, gồm nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 (ngày vay lần thứ ba) đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2020 (12 tháng, lãi suất 1,666%/tháng) là 205.917.600 đồng – 38.686.000 đồng = 167.231.600 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với đối với số tiền lãi chênh lệch so với yêu cầu khởi kiện ban đầu là 119.768.400 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 6 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Lâm Thị Diễm A trình bày:

Vợ cA chị A và anh N là bạn bè, hàng xóm thân thiết với chị T, thường xuyên qua nhà chị T chơi. Chị A và anh N kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị A và anh N có ba con chung còn nhỏ.

Sau khi kết hôn, chị A ở nhà nội trợ và nuôi các con, gia đình chị A chỉ có một khoảng thu nhập từ công việc của anh N nên cuộc sống cũng chật vật. Vì vậy, chị A vay tiền chị T để kinh doanh ở chợ Hưng Hòa nhằm cải thiện kinh tế gia đình.

Từ đầu năm 2019, chị A vay tiền góp của chị T nhiều lần; mỗi lần khoảng vài chục triệu đồng; lần nhiều nhất là 100.000.000 đồng; lãi suất là 14% của khoảng vay (tức 14.000 đồng/triệu/ngày). Hình thức là góp cả vốn và lãi mỗi ngày cho đến khi hết nợ (ví dụ: vay 50.000.000 đồng, tính cả vốn và lãi là 57.000.000 đồng, góp mỗi ngày 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 57.000.000 đồng, góp khoảng 28,5 ngày). Lần vay sau cộng dồn vào lần vay trước (nếu chưa góp hết nợ gốc và

lãi), tính gốc và lãi lại và tiếp tục góp cho đến khi hết nợ. Việc vay tiền góp chị A không có giấy tờ chứng minh.

Chị A thực hiện việc trả nợ góp mỗi ngày cho đến tháng 7 năm 2019 thì chị A mất khả năng trả nợ do kinh doanh ế ẩm. Các khoản vay trả góp của chị A được chị T cộng dồn lại và chị T yêu cầu chị A viết Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2019; chị A thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lặn tay của chị A trong giấy nợ này. Tuy nhiên, nội dung giấy nợ do chị T đọc cho chị A viết tại nhà chị T, tổng số tiền nợ gốc ghi trong giấy xác nhận nợ vay 1.060.000.000 đồng là không đúng, thực tế chị A chỉ nợ chị T khoảng 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, số nợ 1.060.000.000 đồng là do chị T tự tính cả gốc và lãi vào, nhưng chị A không có gì chứng minh.

Việc vay tiền chị T do chị A đứng ra vay, anh N không biết và không ký tên vay tiền. Đến khoảng đầu năm 2020 thì anh N biết và không phản ứng gì. Khi Tòa án triệu tập, anh N biết rõ nhưng không đến Tòa tham gia tố tụng; anh N cho rằng mình không liên quan.

Nay chị A đồng ý trả nợ cho chị T số nợ là 1.060.000.000 đồng; đối với yêu cầu về tiền lãi chị A không đồng ý, vì khi chị A làm giấy xác nhận nợ, chị T đã tính tiền lãi và chốt nợ là 1.060.000.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ, chị A vay nợ của chị T và vay cá nhân nên trách nhiệm trả nợ là của chị A, anh N không có trách nhiệm trả nợ cho chị T theo yêu cầu của chị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh N đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày:

Yêu cầu bà A và ông N liên đới trả nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi sau khi đã trừ tiền lãi nhận vượt mức lãi suất quy định là: $1.030.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\% \times 12 \text{ tháng} = 205.917.600 \text{ đồng}$. Số tiền lãi mà bà T đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là: 38.686.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi bà A và ông N phải trả là: $205.917.600 \text{ đồng} - 38.686.000 \text{ đồng} = 167.231.600 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền mà bà A và ông N cùng liên đới trả cho bà T bao gồm số tiền nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 167.231.600 đồng. Tổng cộng là 1.197.231.600 đồng (một tỷ, một trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi một nghìn sáu trăm đồng).

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn chị A cư trú là ấp 3, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: các bên tranh chấp phát sinh từ việc nguyên đơn chị T cho bị đơn chị A vay tiền. Do đến hạn chị A không trả nợ nên chị T khởi kiện chị A theo Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2019. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị A và anh N phải cùng chịu trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền là 1.197.231.600 đồng, gồm nợ gốc là 1.030.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 (ngày vay lần thứ ba) đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2020 (12 tháng, lãi suất 1,666%/tháng) là 205.917.600 đồng, khấu trừ số tiền lãi vượt quá là 38.686.000 đồng mà chị T đã nhận của chị A, còn lại 167.231.600 đồng.

Theo Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020 do chị T cung cấp, do chị A viết, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của chị A thể hiện chị A còn nợ chị T số tiền 1.060.000.000 đồng. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn khai, số tiền 1.060.000.000 đồng là tổng hợp số tiền vay của ba lần vay trước đây: lần thứ nhất vào tháng 3 năm 2019, chị T cho chị A vay 400.000.000 đồng, lần thứ hai vào cuối tháng 5 năm 2019, chị T cho chị A vay thêm 300.000.000 đồng, lần thứ ba vào ngày 01 tháng 8 năm 2019, chị T cho chị A vay thêm 330.000.000 đồng và tiền lãi của tháng 8 năm 2019 làm tròn là 30.000.000 đồng; chị A cam kết sẽ trả hết nợ vào thời điểm ngày cuối cùng là ngày 22 tháng 3 năm 2020; giấy xác nhận này thay thế toàn bộ các giấy nợ đã ký với chị T từ trước đến ngày 22 tháng 9 năm 2019.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị A thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của chị A trong Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020. Chị A thừa nhận có vay tiền của chị T từ khoảng tháng 02, tháng 3 năm 2019, phù hợp với lời khai của nguyên đơn về thời điểm bắt đầu cho vay. Chị A khai chị A vay tiền chị T là vay tiền góp, hình thức trả nợ là góp cả vốn và lãi mỗi ngày cho đến khi hết nợ; số tiền chị A nợ chị T khoảng 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng,

không phải 1.060.000.000 đồng; nội dung giấy xác nhận nợ do chị T đọc cho chị A viết; tuy nhiên, chị A không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các lời khai này.

Như vậy, trên cơ sở Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020 do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận, Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020 thể hiện chị T đồng ý gia hạn thời gian trả nợ cho chị A, có thỏa thuận thời gian trả nợ và lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi. Khi đến hạn thanh toán, chị A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chị T khởi kiện chị A là có cơ sở.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị A khai việc vay tiền anh N không biết, anh N không ký tên trong giấy xác nhận nợ; chị A dù cho rằng số nợ 1.060.000.000 đồng là không đúng nhưng vẫn đồng ý trả cho chị T, anh N không có trách nhiệm cùng chị A trả nợ cho chị T. Xét thấy: chị A và anh N là vợ chồng. Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020 chỉ có chị A ký tên, lăn tay. Tuy nhiên, nguyên đơn khai mục đích vay tiền của chị A là sử dụng tiền vay để làm ăn buôn bán (mua sạp ở chợ Hưng Hòa) lo cho kinh tế gia đình; bị đơn khai mục đích vay tiền là sử dụng tiền vay kinh doanh ở chợ Hưng Hòa để cải thiện kinh tế gia đình; xét lời khai của nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất và phù hợp với Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020: “...xác nhận việc có vay tiền của chị T để lấy vốn buôn bán kiếm tiền lo cho gia đình...”. Mặt khác, trên cơ sở lời khai của chị A và các tài liệu, chứng cứ do chị A cung cấp, chị A và anh N có ba con chung còn rất nhỏ (10 tuổi, 08 tuổi và 05 tuổi); chị A ở nhà nội trợ chăm con, chỉ có anh N đi làm và vợ chồng không có khoản thu nhập nào khác; việc chị A vay tiền chị T để kinh doanh trang trải kinh tế gia đình, anh N phải biết rõ điều này. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, niêm yết công khai thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh N nhưng anh N không đến Tòa để tham gia tố tụng, cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Mặc nhiên, anh N đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do nguyên đơn đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền do chị A thực hiện là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng chị A và anh N nhằm lo cho cuộc sống gia đình, trong đó bao gồm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên chị A và anh N có nghĩa vụ chung trong việc trả nợ.

Chị T xác định số nợ gốc là 1.030.000.000 đồng, 30.000.000 đồng còn lại là lãi tháng 8 năm 2019 làm tròn cộng vào thành 1.060.000.000 đồng; chị A cũng thừa nhận giấy xác nhận nợ 1.060.000.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi. Hội đồng xét xử xác định số tiền nợ gốc là 1.030.000.000 đồng.

Theo Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, tức 36%/năm, vượt quá lãi suất giới hạn được quy định là 20%/năm thì mức lãi suất vượt quá là 16%/năm không có hiệu lực theo quy định tại

khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn thừa nhận đã nhận số tiền lãi vượt quá của bị đơn là 38.686.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn lại trừ vào số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là không đúng quy định tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi để xác định số tiền lãi vượt quá và trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi của từng khoản vay nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên vay, cụ thể như sau:

Lần vay thứ nhất là 400.000.000 đồng, chị T đã nhận của chị A 24.000.000 đồng, vượt 10.672.000 đồng; được trừ vào số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng trước khi cộng dồn vào lần vay thứ hai: $400.000.000 \text{ đồng} - 10.672.000 \text{ đồng} = 389.328.000 \text{ đồng}$.

Lần vay thứ hai là 300.000.000 đồng, cộng nợ gốc lần vay thứ nhất là 389.328.000 đồng, tổng cộng là 689.328.000 đồng. Tổng nợ gốc này làm cơ sở tính lãi: $1,666\%/\text{tháng} \times 689.328.000 \text{ đồng} = 11.584.204 \text{ đồng}/\text{tháng}$; như vậy 03 tháng tiền lãi của tháng 6, tháng 7 và tháng 8 năm 2019 là 34.752.612 đồng. Chị T đã nhận của chị A 63.000.000 đồng, vượt 28.247.388 đồng; được trừ vào số tiền nợ gốc là 689.328.000 đồng trước khi cộng dồn vào lần vay thứ ba: $689.328.000 \text{ đồng} - 28.247.388 \text{ đồng} = 661.080.612 \text{ đồng}$.

Lần vay thứ ba là 330.000.000 đồng, cộng nợ gốc lần vay thứ hai là 661.080.612 đồng, tổng cộng là 991.080.612 đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc chị A và anh N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 991.080.612 đồng cho chị T.

Về tiền lãi:

Về thời gian yêu cầu tính tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 (ngày vay lần thứ ba) đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2020 là 11 tháng; hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi; do đến hạn chị A không có khả năng trả nợ nên chị A xin chị T gia hạn thời hạn thời gian trả nợ và xin không tính lãi phát sinh; chị T đã đồng ý cho chị A viết Giấy xác nhận nợ vay ngày 22 tháng 9 năm 2020, trong đó thể hiện việc chị T cộng tiền lãi của tháng 8 năm 2019 vào số tiền gốc và nội dung “...xin chị T không tính lãi phát sinh từ nay đến ngày tôi cam kết trả nợ ...”; tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02 tháng 7 năm 2020 (bút lục số 53) và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của chị T cũng thừa nhận điều này. Như vậy, thời gian gia hạn trả nợ từ ngày 22 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 22 tháng 3 năm 2020 theo giấy xác nhận nợ, chị A đã được chị T khoan nợ cả vốn và lãi nên chị A không phải trả lãi trong thời gian này. Chị T được quyền yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, là bắt đầu từ ngày 23 tháng 3 năm 2020 đến thời điểm theo yêu cầu của chị T là hết ngày 31 tháng 7 năm 2020 là 04 tháng 08 ngày.

Về mức lãi suất chị T yêu cầu là 1,666%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; số nợ gốc tại thời điểm trả lãi như đã phân tích ở trên là 991.080.612 đồng.

Như vậy, số tiền lãi chị A và anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T là: 991.080.612 đồng x 1,666%/tháng x 04 tháng 08 ngày = 69.898.273 đồng.

[6] Xét những lập luận và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa về tiền lãi vượt quá trừ vào tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị A và anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T tổng số tiền là 1.060.978.885 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với số tiền 1.197.231.600 đồng - 1.060.978.885 đồng = 136.252.715 đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[9] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 119.768.400 đồng, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút này.

[10] Về án phí:

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, chị A và anh N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 385, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 9 và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thanh T về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc chị Lâm Thị Diễm A và anh Lê Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Huỳnh Thanh T tổng số tiền 1.060.978.885 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng), bao gồm tiền gốc là 991.080.612 đồng (chín trăm chín mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn sáu trăm mười hai đồng) và tiền lãi là 69.898.273 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm chín mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 119.768.400 đồng (một trăm mười chín triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thanh T về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản đối với số tiền 136.252.715 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm mười lăm đồng).

4. Về án phí:

Chị Huỳnh Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.812.636 đồng (sáu triệu tám trăm mười hai nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.620.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0038831 ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hoàn lại cho chị Huỳnh Thanh T số tiền chênh lệch là 18.807.364 đồng (mười tám triệu tám trăm lẻ bảy nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng).

Chị Lâm Thị Diễm A và anh Lê Văn N liên đới chịu 43.829.367 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng